TOÀ ÁN NHÂN DÂN
TỈNH BẮC GIANG

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 75/2018/DS-PT
Ngày 12 tháng 10 năm 2018
V/v Tranh chấp về hợp đồng vay tài sản.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẮC GIANG.

***-Với thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có*:**

Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà: Bà Hoàng Thị Thu Hiền
Các thẩm phán: Ông Thân Quốc Hùng
Bà Phạm Thị Minh Hiền

***Thư ký phiên toà*:** Bà Nguyễn Thị Dung - Thư ký Toà án nhân dân tỉnh Bắc Giang.

***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Giang tham gia phiên toà*:** Ông Nguyễn Đức Sơn - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 17 tháng 9 và ngày 12 tháng 10 năm 2018, tại trụ sở Toà án nhân dân tỉnh Bắc Giang, xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 57/2018/TLPT-DS ngày 12 tháng 7 năm 2018 về Tranh chấp hợp đồng vay tài sản.

Do bản án dân sự sơ thẩm số 17/2018/DS-ST ngày 04/6/2018 của Tòa án nhân dân huyện H bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 76/2018/QĐ-PT ngày 01/8/2018; Quyết định hoãn phiên tòa số 77/2018/QĐ-PT ngày 17/8/2018 và quyết định tạm ngừng phiên tòa số 28/2018/QĐ-PT ngày 17/9/2018 giữa:

-*Nguyên đơn*: Chị Nguyễn Thị T, sinh năm 1965 (Có mặt);

- Địa chỉ: Xóm T, thôn A, xã H, huyện H, tỉnh Bắc Giang;

- *Bị đơn*: Anh Nguyễn Văn T, sinh năm 1965 (Có mặt);

- Địa chỉ: Xóm T, thôn A, xã H, huyện H, tỉnh Bắc Giang

- *Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:*

1.Chị Nguyễn Thị H (Tên gọi khác Dương Thị H), sinh năm 1965 (Vợ anh T) - Do anh Nguyễn Văn T - Là người đại diện theo ủy quyền (Có mặt).

- Đều có địa chỉ: Xóm T, thôn A, xã H, huyện H, tỉnh Bắc Giang;

2.Chị Nguyễn Thị S, sinh năm 1969

3.Anh Nguyễn Cao C, sinh năm 1981;

Đều có địa chỉ: Phòng 305, E7, tập thể Đ, phường B, quận Ha, Thành phố Hà Nội;

Do Chị Nguyễn Thị T, sinh năm 1965 Là người đại diện theo ủy quyền (Có mặt);

Địa chỉ: Xóm T, thôn A, xã H, huyện H, tỉnh Bắc Giang;

-*Người kháng cáo:* Chị Nguyễn Thị T

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và các lời khai tiếp theo nguyên đơn chị Nguyễn Thị Thanh trình bầy:

Mẹ đẻ chị là Cụ Dương Thị S, sinh năm 1940, mất ngày 17/5/2009; Mẹ chị sinh được các người con gồm: Chị, chị Nguyễn Thị S, anh Nguyễn Cao C. Khi còn sống Cụ S có cho anh Nguyễn Văn T ở cùng thôn A vay số tiền để buôn bán phát triển kinh tế cho gia đình như sau (Theo giấy biên nhận mà chị T nộp. BL 23):

Lần 1: (không ghi ngày tháng vay) số tiền 20.000.000 đồng, lãi suất 1%/1 tháng, thời hạn trả khi nào gia đình có nhu cầu thì thu hồi lại;

Lần 2: (Ghi cùng giấy) vay thêm 5.000.000 đồng vào ngày 10/6/2007;

Lần 3: (Ghi cùng giấy) vay 15.000.000 đồng vào ngày 12/6/2007;

Lần 4: (BL 24) biên nhận mượn của bà S số tiền là 50.000.000 đồng vào ngày 25/02/08 và trả lãi theo hàng tháng, theo lãi suất của Ngân hàng.

Tổng cộng số tiền vay là 90.000.000 đồng (Chín mươi triệu đồng);

Sau khi mẹ chị mất có để lại các giấy tờ vay mượn tiền trên của anh T, chị đã được anh T trả 10.000.000 đồng (Mười triệu đồng) tiền lãi vào tháng 04/2009 và 21.500.000 đồng (Hai một triệu năm trăm nghìn đồng) tiền lãi đến tháng 07 năm 2010. Tháng 09/2011 anh T trả tiền gốc cho chị là 30.000.000 đồng (Ba mươi triệu đồng). Từ tháng 11/2010 cho đến tháng 06/2015 chị lấy cám chăn nuôi của anh T tổng cộng là 97 (Chín bẩy) bao cám các loại (Hai bên không ghi giá cụ thể), chị xác định 97 bao cám x 230.000 đồng/1bao = 22.770.000 đồng, chị xác định tiền cám trên là anh T trả tiền lãi cho chị.

Tại biên bản lấy lời khai ngày 11/3/2016 (BL 72), chị T đã khai giấy báo viết ngày 25/8/2015 do chị tự viết, yêu cầu anh T trong vòng 10 ngày có nghĩa vụ trả

chị 50.000.000 đồng tiền gốc tính đến ngày 25/8/2015. Chị xác định anh T đã trả được 30.000.000 đồng tiền gốc và 21.500.000 đồng tiền lãi và chị lấy 97 bao cám chăn nuôi.

Chị yêu cầu Tòa án giải quyết buộc anh T phải trả cho chị, chị S, anh C số tiền gốc là 60.000.000 đồng (Sáu mươi triệu đồng), tiền lãi đến khi khởi kiện là 25.000.000 đồng; Tại phiên tòa sơ thẩm lần 1 (Ngày 09/5/2016) chị yêu cầu anh T trả lãi từ ngày 05/4/2007 đến ngày xét xử là 26.336.530 đồng.

Tại bản án sơ thẩm số 20/2016/DSST ngày 09/5/2016 của Tòa án nhân dân huyện H đã nhận định: " Không có căn cứ chấp nhận yêu cầu của bà T yêu cầu ông T trả 60.000.000 đồng tiền gốc". Tại quyết định của bản án sơ thẩm đã buộc ông T, bà H phải trả cho bà T, chị S, anh C số tiền gốc là 50.000.000 đồng và tiền lãi còn phải trả là 26.336.530 đồng (Sau khi đã trừ số tiền lãi đã trả là 21.500.000 đồng và cho đối trừ theo yêu cầu phản tố tiền cám là 29.100.000 đồng). Tổng cộng ông T, bà H phải trả là 76.336.530 đồng (Bẩy sáu triệu, ba trăm ba sáu nghìn, năm trăm ba mươi đồng).

Bản án sơ thẩm bị kháng cáo của bị đơn. Tại quyết định của bản án phúc thẩm số 51/2016/DSPT ngày 20/9/2016 của Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Giang, đã bác kháng cáo và buộc ông T, bà H phải trả 50.000.000đồng tiền gốc và tiền lãi (Sau khi trừ số tiền đã trả và đối trừ số tiền cám theo yêu cầu phản tố của bị đơn) là 26.336.530đồng. Tổng cộng là 76.336.530đồng.

Trong quá trình thi hành bản án trên, anh Nguyễn Văn T xuất trình 01 giấy biên nhận của chị T viết ngày 27/7/2015, xác nhận số tiền anh T còn nợ đến ngày 27/7/2015 là 26.680.000 đồng (Gồm 20.000.000 đồng tiền gốc và 6.800.000 đồng tiền lãi). Do vậy tại Quyết định giám đốc thẩm số 82/2017/DS-GĐT ngày 11/9/2017 đã nhận định: Giấy biên nhận ngày 27/7/2015 ông Tý xuất trình, có sự thừa nhận của chị T đã viết giấy đó, có thể làm thay đổi tổng nợ gốc đã trả và các khoản nợ lãi. Vì vậy Quyết định giám đốc thẩm của Tòa án cấp cao tại Hà Nội, đã hủy bản án phúc thẩm số 51/2016/DSPT ngày 20/9/2016 của Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Giang và bản án sơ thẩm số 20/2016/DSST ngày 09/5/2016 của Tòa án nhân dân huyện H.

Tại phiên tòa sơ thẩm, chị T yêu cầu anh Nguyễn Văn T và chị H phải trả 60.000.000 đồng tiền gốc và 41.570.000đồng tiền lãi (lãi tính từ tháng 07/2007 đến ngày 31/5/2018, sau khi đã trừ 21.500.000 đồng tiền lãi đã trả và đối trừ 29.100.000 đồng tiền 97 bao cám chị T đã lấy). Tổng cộng Chị yêu cầu anh T, chị Huệ phải trả là 101.570.000đồng (Một trăm linh một triệu, năm trăm bảy mươi nghìn đồng).

Bị đơn anh Nguyễn Văn T trình bầy như sau:

Anh có vay của bà Dương Thị S là mẹ chị T 04 lần vào các ngày:

Lần 1: Ngày 05/4/2007 vay số tiền 20.000.000 đồng;

Lần 2: Ngày 10/6/2007 vay số tiền 5.000.000 đồng;

Lần 3: Ngày 12/6/2007 vay số tiền 15.000.000 đồng;

Lần 4: Ngày 25/2/2008 vay số tiền 10.000.000 đồng;

Tổng cộng 04 lần vay là 50.000.000 đồng (Năm mươi triệu đồng), các lần vay đều có viết giấy và ký nhận. Do lần thứ 4 vay thêm 10.000.000 đồng, anh đã viết cộng số tiền cả 03 lần trước là 40.000.000 đồng và viết lại giấy biên nhận thành 50.000.000 đồng và ký nhận, do sơ xuất anh đã không yêu cầu hủy giấy biên nhận ký các lần trước vay.

Anh đã trả cho chị T như sau:

Ngày 20/4/2009 trả lãi 10.000.000 đồng;

Ngày 10/9/2011 trả tiền gốc 30.000.000 đồng;

Ngày 27/9/2011 trả tiền lãi lần 2 là 13.900.000 đồng.

Tổng cộng anh đã trả cho chị T là 53.900.000 đồng (Năm ba triệu, chín trăm nghìn đồng), hai bên không có ký nhận số tiền đã trả. Anh chỉ xác nhận còn nợ bà S số tiền gốc là 20.000.000 đồng và tiền lãi là 6.800.000 đồng. Tổng cộng là 26.800.000 đồng (Hai sáu triệu, tám trăm nghìn đồng) đến ngày 27/7/2015.

Anh có đơn yêu cầu phản tố về việc chị T đã mua 97 bao cám chăn nuôi với giá 300.000 đồng/bao, thành tiền là 29.100.000 đồng. Anh đề nghị đối trừ số tiền còn nợ bà S với tiền cám chị T đã nhận, anh đề nghị chị T phải trả anh số tiền sau khi bù trừ còn lại là 2.300.000 đồng (Hai triệu, ba trăm nghìn đồng).

Tại bản tự khai của người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan ngày chị Nguyễn Thị H (Tên gọi khác Dương Thị H) trình bầy:

Chồng chị là anh Nguyễn Văn T có vay của bà Dương Thị S số tiền như anh T đã khai ở trên để kinh doanh cám phát triển kinh tế của gia đình, anh T đã trả chị T con gái bà S số tiền như anh T đã khai, cũng như số cám mà chị T đã mua của vợ chồng chị. Chị xác định chỉ còn nợ bà Síu số tiền là 26.800.000 đồng đến ngày 27/7/2015. Chị đề nghị đối trừ số tiền cám mà chị T đã mua. Chị nhất trí ý kiến của anh T yêu cầu chị T phải trả lại tiền mua cám sau khi đã bù trừ còn lại là 2.300.000 đồng. Do công việc bận, chị ủy quyền cho anh T tham gia tố tụng và quyết định mọi vấn đề liên quan đến vụ án.

Tại bản tự khai của người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan: Chị S, anh Cư vào ngày 07/12/2015 và ngày 02/12/2015 như sau: Chị S, anh C, chị T đều là con của cụ Dương Thị S, khi mẹ các chị và anh chết không để lại di chúc để định đoạt số tiền cho anh T vay, nay chị T khởi kiện đòi anh T số tiền 60.000.000 đồng tiền gốc và tiền lãi. Chị S và anh C đều thống nhất và ủy quyền cho chị T tham gia tố

tụng và quyết định mọi vấn đề liên quan đến việc yêu cầu anh T trả nợ số tiền còn nợ mẹ chị và anh.

Tại giấy ghi thanh toán nợ do cháu Nghiêm Minh Á, sinh năm 1998 viết theo nội dung mà mẹ cháu là chị T đọc (tại BL 67), về số tiền thanh toán với anh T vay bà S và số tiền tính lãi, số tiền trả (Vào khoảng tháng 7/2014, do không ghi ngày, chỉ ghi thời gian tính lãi và số cám chăn nuôi chị T đã nhận đến thời điểm đó là 84 bao cám). Tại biên bản lấy lời khai: Cháu Á trình bày có sự chứng kiến của người đại diện là chị T. Giấy cháu Ánh Viết tại bút lục số 67 là do chị T đọc, nội dung để thông báo cho ông T về khoản nợ 50.000.000 đồng, trong đó tính tiền ông T đã trả chị T gốc là 30.000.000 đồng và tiền lãi là 10.000.000 đồng, còn tại giấy báo ngày 25/8/2015 do chị T viết là để đòi ông T vay số tiền 50.000.000đồng vào ngày 25/02/2008.

Tại các phiên tòa, anh T không đồng ý trả chị T là người khởi kiện đối với số tiền đã vay bà S còn nợ gốc là 60.000.000 đồng, tiền lãi đến ngày 31/5/2018 là 41.570.000 đồng (Sau khi đã trừ số tiền lãi đã trả là 21.500.000 đồng và đối trừ tiền mua cám chăn nuôi của chị T là 29.100.000 đồng).

Với nội dung trên bản án sơ thẩm số 17/2018/DS-ST ngày 04/6/2018 của Tòa án nhân dân huyện H đã áp dụng Áp dụng: Điểm c Khoản 1 Điều 688; Điều 357; Khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015; Điều 471; Khoản 1, Khoản 4 Điều 474 Bộ luật dân sự năm 2005; Khoản 3 Điều 144, Khoản 1 Điều 146; Khoản 1 Điều 147; Điều 200; Điều 271, Khoản 1 Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Điều 48 Nghị quyết số 326/NQ-UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Toà án. Khoản 1 Điều 27 Pháp lệnh số 10/2009/UBTVQH12 về án phí lệ phí Tòa án;

-Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện nguyên đơn là chị Nguyễn Thị T.

Buộc anh Nguyễn Văn T và người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan là chị Nguyễn Thị H (Tên gọi khác Dương Thị H) phải trả cho chị Nguyễn Thị T, chị Nguyễn T, anh Nguyễn Cao C số tiền gốc còn nợ là 20.000.000 đồng và lãi suất phát sinh đến ngày 27/7/2015 là 6.800.000đồng. Tổng số tiền phải trả là 26.800.000đồng (Hai sáu triệu, tám trăm nghìn đồng).

-Chấp nhận yêu cầu phản tố của anh Nguyễn Văn T: Buộc chị Nguyễn Thị T phải trả anh T, chị H tiền mua cám là 29.100.000đồng (Hai chín triệu, một trăm nghìn đồng).

Đối trừ số tiền anh T, chị H phải trả cho chị T, chị S, anh C, với tiền cám chị T mua của anh T, chị H. Chị Nguyễn Thị T phải trả anh Nguyễn Văn T và chị Nguyễn Thị H số tiền chênh lệch là 2.300.000 đồng (Hai triệu ba trăm nghìn đồng).

Kể từ ngày người có quyền làm đơn yêu cầu thi hành án, người có nghĩa vụ thi hành án phải chịu lãi suất đối với số tiền chậm thi hành án, theo mức lãi suất được quy định tại Điều 357; Khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự 2015, đối với số tiền phải thi hành án tương ứng với thời gian chậm trả.

3.Về án phí: Chị T phải chịu 5.193.000 đồng (Năm triệu, một trăm chín ba nghìn đồng) tiền án phí dân sự sơ thẩm. Được trừ vào số tiền tạm ứng án phí, mà chị T đã nộp tại biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí số AA/2015/0000043 ngày 12/11/2015 là 2.125.000 đồng. Chị Nguyễn Thị T còn phải nộp tiếp số tiền là 3.068.000 đồng (Ba triệu, không trăm sáu tám nghìn đồng).

Anh Nguyễn Văn T, chị Nguyễn Thị H phải chịu 1.340.000 đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm, được trừ vào số tiền 727.500 đồng, tiền tạm ứng án phí tại biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí số AA/2015/0000118 ngày 25/11/2015 về yêu cầu phản tố và tiền tạm ứng án phí phúc thẩm là 200.000 đồng, tại biên lai số AA/2015/0000332 ngày 20/5/2016 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện H, tỉnh Bắc Giang. Anh Nguyễn Văn T và chị Nguyễn Thị H (Tên gọi khác Dương Thị H) còn phải nộp tiếp 412.500 đồng (Bốn trăm mười hai nghìn, năm trăm đồng) tiền án phí dân sự sơ thẩm.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn quyết định quyền kháng cáo và quyền thi hành án cho các đương sự.

Ngày 15/6/2018 chị Nguyễn Thị T kháng cáo toàn bộ bản án, ngày 19/6/2018 chị T nộp tiền tạm ứng án phí phúc thẩm. Chị T kháng cáo không đồng ý bản án sơ thẩm đề nghị Tòa cấp phúc thẩm bác yêu cầu phản tố của anh T và bản án sơ thẩm số 17/2018/DSST ngày 04/6/2018 của Tòa án nhân dân huyện H yêu cầu anh T, chị H trả bà số tiền 60.000.000 đồng tiền vay gốc và 41.570.000 đồng tiền lãi tính từ tháng 7/2006 đến khi xét xử sơ thẩm. Tổng cộng là 101.570.000 đồng.

*Tại phiên tòa phúc thẩm:*Nguyên đơn chị Nguyễn Thị T không rút đơn khởi kiện, không rút đơn kháng cáo; Anh T không rút yêu cầu phản tố. Các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

Chị Nguyễn Thị T trình bầy: Chị không đồng ý bản án sơ thẩm yêu cầu anh T, chị H trả chị số tiền 60.000.000 đồng tiền vay gốc và 41.570.000 đồng tiền lãi tính từ tháng 7/2006 đến khi xét xử sơ thẩm. Lý do kháng cáo: Tòa sơ thẩm không giải quyết đúng yêu cầu khởi kiện của chị, chị viết hai giấy báo nợ cho anh T nhưng anh T chỉ xuất trình giấy báo nợ 50.000.000 đồng còn giấy 40.000.000 đồng không xuất trình và không công nhận. Chị có lấy cám của anh T từ năm 2010 đến 2015 là 97 bao với giá là 150.000 đồng/ bao chứ không phải 300.000 đồng/bao như anh T trình bầy; tại phiên tòa ngày 12/10/2018 chị đồng ý giá cám là 300.000 đồng/bao.

Anh Nguyễn Văn T trình bầy: Anh không đồng ý kháng cáo của chị T anh chỉ đồng ý trả chị T số tiền gốc 20.000.000 đồng và tiền lãi 6.800.000 đồng như giấy

thông báo nợ chị T thông báo ngày 27/7/2015 cho anh. Giấy thông báo ngày 25/8/2015 anh không ký và anh không nợ cụ S số tiền như chị T trình bầy. Đối với số tiền cám chị T đã mua của gia đình anh 97 bao x 300.000 đồng/bao thành tiền là 29.100.000 đồng anh yêu cầu chị T phải trả và không yêu cầu tính lãi đối với số tiền cám này.

Đại diện cho Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Giang phát biểu về việc tuân theo pháp luật tố tụng dân sự của Thẩm phán, Thư ký, Hội đồng xét xử, của những ngời tham gia tố tụng trong vụ án đã chấp hành đúng quy định của bộ luật tố tụng dân sự.

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 2 Điều 308, Điều 309 Bộ luật tố tụng dân sự. Chấp nhận một phần kháng cáo của chị T. Sửa bản án sơ thẩm. Tính lãi của số tiền vay 20.000.000 đồng từ ngày 27/7/2015 đến khi xét xử sơ thẩm ngày 04/6/2018 là 34 tháng 8 ngày với lãi suất 0,75%/ tháng là 5.440.000 đồng + 6.8000.000 đồng tiền lãi và 20.000.000 đồng tiền gốc. Tổng cộng là 32.240.000 đồng. Sau khi đối trừ tiền cám chị T phải trả anh T 29.100.000 đồng. Anh T, chị H phải trả chị T, chị S, anh C 3.140.000 đồng. Chị T không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên toà, lời trình bày của đương sự tại phiên tòa. Hội đồng xét xử xét thấy:

[1].Về thủ tục tố tụng: Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan chị H vợ anh T đã ủy quyền cho anh T; chị Nguyễn Thị S, anh Nguyễn Cao C ủy quyền cho chị T. Những người nhận ủy quyền đều đồng ý nhận ủy quyền và có mặt tại phiên tòa. Nên xét xử vắng mặt những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan.

[1].Về kháng cáo của chị T. Hội đồng xét xử thấy: Chị Nguyễn Thị T trình bầy: Mẹ đẻ chị là cụ Dương Thị S, sinh năm 1940, mất ngày 17/5/2009. Khi còn sống cụ Síu có cho anh Nguyễn Văn T ở cùng thôn A vay số tiền để buôn bán phát triển kinh tế cho gia đình như sau:

Lần 1: (không ghi ngày tháng vay) số tiền 20.000.000 đồng, lãi suất 1%/1 tháng, thời hạn trả khi nào gia đình có nhu cầu thì thu hồi lại;

Lần 2: (Ghi cùng giấy) vay thêm 5.000.000 đồng vào ngày 10/6/2007;

Lần 3: (Ghi cùng giấy) vay 15.000.000 đồng vào ngày 12/6/2007;

Lần 4: (BL 24) biên nhận mượn của bà S số tiền là 50.000.000 đồng vào ngày 25/02/08 và trả lãi theo hàng tháng, theo lãi suất của Ngân hàng.

Tổng cộng số tiền vay là 90.000.000 đồng (Chín mươi triệu đồng);

Sau khi mẹ Chị mất có để lại các giấy tờ vay mượn tiền trên của anh T, chị đã được anh T trả 10.000.000 đồng (Mười triệu đồng) tiền lãi vào tháng 04/2009 và 21.500.000 đồng (Hai một triệu năm trăm nghìn đồng) tiền lãi đến tháng 07 năm 2010. Tháng 09/2011 anh T trả tiền gốc cho chị là 30.000.000 đồng (Ba mươi triệu đồng). Từ tháng 11/2010 cho đến tháng 06/2015 chị lấy cám chăn nuôi của anh T tổng cộng là 97 (Chín bẩy) bao cám các loại, tại phiên tòa phúc thẩm chị đồng ý giá một bao cám là 300.000 đồng như anh T yêu cầu.

Đến tại phiên tòa phúc thẩm ngày 12/10/2018 chị vẫn xác định và yêu cầu anh T phải trả cho chị, chị S, anh C số tiền gốc là 60.000.000 đồng (Sáu mươi triệu đồng) và tiền lãi là 41.570.000đồng (Tiền lãi tính từ tháng 07/2007 đến ngày xét xử sơ thẩm. Tổng cộng chị T yêu cầu anh T, chị H phải trả số tiền là 101.570.000 đồng (Một trăm linh một triệu, năm trăm bảy mươi nghìn đồng).

Anh T trình bầy: Anh vay tiền của cụ S lần 1 ngày 05/4/2007 là 20.000.000 đồng, vay 5.000.000 đồng vào ngày 10/6/07; và 15.000.000 đồng vay vào ngày 12/6/07, ngày 25/2/08 vay thêm 10.000.000 đồng, cộng cả là 50.000.000 đồng. Đến ngày 27/7/2015 anh đã trả 30.000.000 đồng tiền gốc và lãi chỉ còn nợ 20.000.000 đồng tiền gốc và 6.800.000 đồng tiền lãi.

Căn cứ Giấy ghi thanh toán nợ giữa chị T và anh T, do con chị T là cháu Á ghi *"...Từ tháng 9 năm 2011 đến bây giờ là 20.000.000 đồng tiền gốc, tổng là 34 tháng, mỗi tháng là 200.000đồng, tức tiền lãi là 6.800.000đồng"* theo giấy này thì thời điểm viết giấy vào khoảng tháng 07/2014 (BL 67); Giấy biên nhận do chị T viết ngày 27/7/2015 " *Tên Tôi là Nguyễn Thị T con gái bà X Tôi có cho anh T vay một số tiền, anh T đã trả nhưng chưa trả hết, nay gia đình Tôi có việc đòi lại xố tiền anh T còn nợ lại theo như biên nhận tôi viết đưa cho anh T số tiền còn lại là 26.800.000 đồng*" (BL 211). Như vậy, phù hợp với trình bầy của anh T và trình bầy của chị T nêu anh T đã trả tiền vay gốc 30.000.000 đồng và tiền lãi 21.500.000 đồng (Hai một triệu năm trăm nghìn đồng) tiền lãi đến tháng 07 năm 2010; và giấy báo nợ ngày 27/7/2015 còn nợ số tiền gốc 20.000.000 đồng và tiền lãi từ 2010 đến tháng 7/2015 là 6.800.000 chưa trả. Chị T không xuất trình được tài liệu, chứng cứ nào khác. Ngoài ra, tại biên bản lấy lời khai của chị T ngày 11/3/2015 (BL 72), chị T thừa nhận số nợ 50.000.000 đồng (Năm mươi triệu đồng) anh T đã trả được 30.000.000 đồng tiền gốc và 21.500.000 đồng tiền lãi và 97 bao cám chăn nuôi mà chị T đã mua của anh T. Vì vậy, bản án sơ thẩm xác định đến ngày 27/7/2015 anh T còn nợ bà Síu (Do chị T đại diện): Tiền gốc là 20.000.000 đồng và tiền lãi là 6.800.000đồng. Tổng cộng là 26.800.000đồng và buộc anh Nguyễn Văn T và chị Nguyễn Thị H là người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan, có nghĩa vụ liên đới phải trả cho chị Nguyễn Thị T, chị Nguyễn Thị S, anh Nguyễn Cao C số tiền gốc còn nợ là 20.000.000 đồng, tiền lãi đến ngày 27/7/2015 là 6.800.000 đồng là có căn cứ.

Tại phiên tòa phúc thẩm, chị T trình bầy chị có viết hai giấy thông báo nợ cho anh T Giấy báo nợ ngày 27/7/2015 báo anh T còn nợ 26.800.000 đồng (Đây là giấy báo nợ của lần vay 20.000.000 đồng không ghi ngày tháng năm, một lần vay 5.000.000 đồng vào 10/6/2007 và một lần 15.000.000 đồng vào 12/6/2017. Tổng cộng là 40.000.000 đồng) không có chữ ký của anh T thì anh T thừa nhận. Đối với Giấy báo nợ ngày 25/8/2015 (BL 68) do chị viết thể hiện anh T còn vay một khoản 50.000.000 đồng và thông báo cho anh T trong vòng 10 ngày phải trả thì anh T không chấp nhận đề nghị Hội đồng xét xử xem xét. Sau khi xem xét trình bầy của chị T và các chứng cứ có trong hồ sơ. Hội đồng xét xử thấy không có căn cứ chấp nhận yêu cầu trình bầy của chị T. Mặt khác, Giấy báo nợ không có chữ ký của anh T, anh T không thừa nhận và giấy báo này không thể hiện nội dung anh T ngoài các lần vay trên còn vay 50.000.000 đồng tiền gốc khác.

Hội đồng xét xử thấy: Bản án sơ thẩm xử chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của chị T số tiền 20.000.000 đồng tiền gốc và 6.800.000 đồng tiền lãi trong tổng số 60.000.000 đồng tiền gốc và 41.570.000 đồng tiền lãi chị T yêu cầu và chấp nhận yêu cầu phản tố của anh T để bù trừ nghĩa vụ là có căn cứ. Tuy nhiên, chị T yêu cầu phải trả lãi nhưng bản án sơ thẩm lại cho rằng các đương sự không yêu cầu lãi và không tính tiền lãi tiếp theo của số tiền 20.000.000 đồng tiền vay gốc chưa trả từ ngày 27/7/2015 đến khi xét xử sơ thẩm 04/6/2018 là 34 tháng 8 ngày là không đảm bảo quyền lợi cho chị T và những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là chị S, anh C. Nên căn cứ khoản 2 Điều 308, Điều 309 Bộ luật tố tụng dân sự chấp nhận một phần kháng cáo của chị T. Sửa bản án sơ thẩm về tính tiền lãi suất.

Do khi vay các bên đều thừa nhận có thỏa thuận lãi suất và cụ thể mức lãi suất là 1%/ tháng. Theo quy định của pháp luật (Điều 476 Bộ luật dân sự năm 2005) quy định các bên có quyền thỏa thuận lãi suất khi cho vay nhưng không được vượt quá 150% mức lãi suất cơ bản do Ngân hàng Nhà nước công bố đối với loại cho vay tương ứng. Do mức lãi suất cơ bản của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố là 0,9%/năm tức 0,75%/, như vậy không vượt quá 1,125%/ tháng. Do vậy, thỏa thuận lãi suất trên đúng quy định tại Điều 476 Bộ luật dân sự năm 2005 tại thời điểm xác lập hợp đồng vay nên được chấp nhận và tiền lãi được tính cụ thể như sau:

(20.000.000 đồng tiền gốc x 1%/tháng) x 34 tháng 8 ngày = 6.853.000 đồng.

Như vậy, tổng số tiền anh T, chị H phải trả chị T, anh C, chị S là 20.000.000 đồng tiền gốc + 6.800.000 đồng tiền lãi + 6.853.000 đồng tiền lãi tiếp theo (từ 27/7/2015 đến khi xét xử sơ thẩm 04/6/2018). Tổng là 33.653.000 đồng.

Quá trình giải quyết vụ án anh T có yêu cầu phản tố để bù trừ nghĩa vụ đối với yêu cầu của nguyên đơn và buộc chị T trả tiền 97 bao cám đã mua của gia đình anh với giá bán 300.000 đồng/bao = 29.100.000 đồng, chị T tại phiên tòa phúc

thẩm đồng ý giá cám 300.000 đồng/bao. Bản án sơ thẩm chấp nhận yêu cầu phản tố của anh Nguyễn Văn T. Buộc chị Nguyễn Thị T phải trả nợ tiền mua cám 29.100.000 đồng là có căn cứ.

Do vậy, Chấp nhận cho bù trừ số tiền cám mà chị T đã mua của anh T, chị H từ năm 2010 đến 2015 là: 97 bao cám x 300.000 đồng/bao = 29.100.000 đồng, với số tiền anh T, chị H phải trả chị T, chị S, anh C 33.653.000 đồng.

Như vậy, anh Nguyễn Văn T và chị Nguyễn Thị H (Tên gọi khác là Dương Thị H) phải trả chị T, chị S, anh C số tiền sau khi bù trừ số tiền cám cụ thể: (33.653.000 đồng - 29.100.000 đồng tiền cám) = 4.553.000 đồng.

Từ nhận định phân tích trên, Hội đồng xét xử căn cứ khoản 2 Điều 308, Điều 309 Bộ luật tố tụng dân sự chấp nhận một phần kháng cáo của chị T. Sửa bản án sơ thẩm. Sau khi bù trừ số tiền mua cám của anh T và chị H. Anh T, chị H phải trả chị T, chị S, anh C số tiền 4.553.000 đồng.

Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị Hội đồng xét xử không xem xét.

Về án phí: Căn cứ Khoản 1 Điều 146; Khoản 1 Điều 147; khoản 3 Điều 144 Bộ luật tố tụng dân sự; Khoản 2 Điều 48 Nghị quyết số 326/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Toà án; Khoản 1 Điều 27 Pháp lệnh số 10/2009/UBTVQH 12 về án phí, lệ phí Tòa án. Anh Nguyễn Văn T, chị Nguyễn Thị H phải chịu án phí 5% của số tiền 33.653.000 đồng đối với yêu cầu của Nguyên đơn được chấp nhận.

Chị Nguyễn Thị T phải chịu 5% án phí dân sự sơ thẩm đối với yêu cầu không được chấp nhận của số tiền là 67.917.000 đồng và 5% án phí dân sự sơ thẩm đối với yêu cầu phản tố của bị đơn được chấp nhận số tiền là 29.100.000 đồng.

Chị Nguyễn Thị T không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm theo quy định tại khoản 2 Điều 148 Bộ luật tố tụng dân sự và khoản 2 Điều 29 Nghị quyết số 326/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Toà án.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 308, Điều 309 Bộ luật tố tụng dân sự. Chấp nhận một phần kháng cáo của chị Nguyễn Thị T. Sửa bản án sơ thẩm.

Áp dụng: Điểm c Khoản 1 Điều 688; Điều 357; Khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015; Điều 471; Khoản 1, Khoản 4 Điều 474; Điều 476 Bộ luật dân sự năm 2005; Khoản 3 Điều 144, Khoản 1 Điều 146; Khoản 1 Điều 147; khoản 2 Điều

148; Điều 200; Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; khoản 2 Điều 29, Điều 48 Nghị quyết số 326/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Toà án. Khoản 1 Điều 27 Pháp lệnh số 10/2009/UBTVQH12 về án phí lệ phí Tòa án; Xử:

1.Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của chị Nguyễn Thị T.

Buộc anh Nguyễn Văn T và chị Nguyễn Thị H (Tên gọi khác Dương Thị H) phải trả cho chị Nguyễn Thị T, chị Nguyễn Thị S, anh Nguyễn Cao C số tiền gốc còn nợ là 20.000.000 đồng và lãi suất phát sinh đến ngày 27/7/2015 là 6.800.000 đồng và tiền lãi tiếp theo từ ngày 27/7/2015 đến khi xét xử sơ thẩm 04/6/2018 là 6.853.000 đồng. Tổng số tiền phải trả là 33.653.000 đồng *(Ba mươi ba triệu, sáu trăm năm mươi ba nghìn đồng).*

2.Chấp nhận yêu cầu phản tố của anh Nguyễn Văn Tý.

Buộc chị Nguyễn Thị T phải trả anh T, chị H tiền mua cám là 29.100.000 đồng *(Hai chín triệu, một trăm nghìn đồng).*

Đối trừ số tiền anh T, chị H phải trả cho chị T, chị S, anh C, với tiền cám chị T mua của anh T, chị H. Anh Nguyễn Văn T và chị Nguyễn Thị H phải trả chị Nguyễn Thị T, chị Nguyễn Thị S, anh Nguyễn Cao C số tiền là 4.553.000 đồng. *(Bốn triệu năm trăm năm mươi ba nghìn đồng).*

Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, người có nghĩa vụ thi hành án phải chịu lãi suất đối với số tiền chậm thi hành án, theo mức lãi suất được quy định tại Điều 357; Khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự 2015, đối với số tiền phải thi hành án tương ứng với thời gian chậm trả.

3.Về án phí: Chị T phải chịu 3.395.800 đồng *(Ba triệu, ba trăm chín mươi năm nghìn đồng)* tiền án phí dân sự sơ thẩm không được chấp nhận yêu cầu khởi kiện và 1.455.000 đồng án phí do yêu cầu phản tố của anh T được chấp nhận. Nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí, mà chị T đã nộp tại biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí số AA/2015/0000043 ngày 12/11/2015 là 2.125.000đồng. Chị Nguyễn Thị T còn phải nộp tiếp số tiền là 2.725.800 đồng (Hai triệu bảy trăm hai năm nghìn tám trăm đồng).

Anh Nguyễn Văn T, chị Nguyễn Thị H phải chịu 1.682.600 đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm. Nhưng được trừ vào số tiền 727.500 đồng tạm ứng án phí tại biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí số AA/2015/0000118 ngày 25/11/2015 và tiền tạm ứng án phí phúc thẩm là 200.000 đồng, tại biên lai số AA/2015/0000332 ngày 20/5/2016 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện H, tỉnh Bắc Giang. Anh Nguyễn Văn T và chị Nguyễn Thị H (Tên gọi khác Dương Thị H) còn phải nộp tiếp 755.000 đồng *(bảy trăm năm mươi năm nghìn đồng)* tiền án phí dân sự sơ thẩm.

Án phí dân sự phúc thẩm: Chị Nguyễn Thị T không phải chịu án án phí dân sự phúc thẩm. Hoàn trả chị T 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm

đã nộp theo biên lai thu số AA/2017/0001203 ngày 19/6/2018 tại Chi cụ thi hành án dân sự huyện H, tỉnh Bắc Giang.

Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự, thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự, có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án , hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6; Điều 7a, Điều 7b và Điều 9 Luật thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
-VKSND tỉnh Bắc Giang;
-VKSND huyện H;
-TAND huyện H;
-THADS huyện H;
-Những người tham gia tố tụng;
-Lưu hồ sơ, HCTP.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(Đã ký)

Hoàng Thị Thu Hiền